

PHỤ LỤC SỐ 5.9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 9

(Cho các xã Liên Minh, Ô Diên, Đan Phượng, Hoài Đức, Dương Hòa, Đông Sơn, An Khánh)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ giáp phường Xuân Phương đến ngã ba đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch	64 701	40 052	29 639	26 733	19 316	12 877	10 516	8 764	11 944	7 963	6 804	5 670
2	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch đến giáp Khu đô thị Tân Tây Đô	63 083	39 691	29 464	26 631	19 316	12 555	9 014	8 113	11 944	7 764	5 832	5 249
3	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ Khu đô thị Tân Tây Đô đến hết địa phận xã Hoài Đức giáp với xã Đan Phượng	51 756	34 142	25 571	23 802	9 144	8 756	6 573	5 915	5 654	5 415	4 253	3 827
4	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Ô Diên	48 521	31 515	24 546	22 314	14 751	10 917	8 699	6 884	9 121	6 750	5 628	4 454
5	Quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba Tượng đài	55 804	36 244	27 067	25 148	20 657	12 808	7 326	6 169	12 773	7 920	4 740	3 992
6	Quốc lộ 32 (Đường Phùng): Từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng cũ (đường QL32 cũ)	53 373	34 668	25 890	24 055	19 759	12 251	7 007	5 901	12 218	7 576	4 533	3 818
7	Quốc lộ 32: Từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng cũ (Đoạn QL32 mới)	48 521	32 009	24 546	22 314	17 963	11 310	6 487	5 475	11 108	6 995	4 199	3 542
8	Đường quốc lộ 32: Đoạn từ giáp thị trấn Phùng cũ đến giáp xã Hát Môn	38 574	24 727	19 413	17 532	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 779
9	Đại lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường Hoàng Tùng đến ngã ba giao đường ĐH.05	61 888	38 310	28 350	25 571	18 476	12 317	10 059	8 383	11 944	7 963	6 804	5 670
10	Đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường ĐH.05 đến đê tả Đáy	50 279	32 658	24 973	23 123	10 393	9 915	8 047	7 243	6 718	6 410	5 443	4 899
11	Đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	40 286	27 368	17 424	15 947	8 160	6 574	6 036	5 030	5 275	4 249	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	Đường tỉnh lộ												
12	Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ Đê Tiên Tân đến giáp thị trấn Phùng cũ	43 669	29 694	22 894	20 887	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948
13	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ giáp thị trấn Phùng cũ đến giáp đê sông Hồng	24 397	17 636	13 761	12 432	6 018	5 788	4 684	4 325	3 821	3 674	3 112	2 873
14	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp xã Phúc Lộc	30 375	20 934	16 323	14 962	4 573	4 376	3 563	3 304	2 903	2 779	2 368	2 196
15	Đường tỉnh lộ 422 (đường Tân Lập): Đoạn từ Quốc lộ 32 đến nghĩa trang Tân Lập	35 170	23 893	18 805	17 010	10 059	6 940	5 422	4 535	6 387	4 407	3 602	3 013
16	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ nghĩa trang Tân Lập đến đê quai Liên Hồng	30 375	20 934	16 323	14 962	7 377	6 898	5 556	5 114	4 684	4 379	3 691	3 398
17	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ giáp xã Ô Diên đến Đường Triệu Túc	43 669	29 694	22 894	20 887	12 877	8 628	4 808	4 206	7 963	5 335	3 110	2 722
18	Đường Triệu Túc (DT422): Đoạn qua xã Kim Chung cũ	40 286	27 368	21 541	19 715	9 406	6 960	5 548	4 389	5 972	4 419	3 686	2 916
19	Đường tỉnh lộ 422: Đường Triệu Túc: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ - Kim Thừa - Sơn Đồng (ngã tư Sơn Đồng) đến đường 422 đoạn qua thị trấn Trạm Trôi cũ	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
20	Đường tỉnh lộ 422: Đường Sơn Đồng: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao cắt với đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
21	Đường tỉnh lộ 422: Đường Quế Dương: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa đến ngã ba giao cắt đê Tả Đáy	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
22	Đường tỉnh lộ 422: Đường Bồ Quân: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Đáy đến sông Đáy (ngã ba giao cắt tại cầu kênh Yên Sở bắc qua sông Đáy)	16 594	12 611	9 751	9 154	5 487	4 169	2 599	2 225	3 484	2 647	1 727	1 478
23	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận xã Quốc Oai	12 643	9 634	7 774	7 203	3 752	2 700	2 127	1 995	2 382	1 714	1 413	1 326
24	Đường tỉnh lộ 70 đoạn qua xã Sơn Đông	33 571	22 807	17 740	16 237	9 406	6 960	5 548	4 389	5 972	4 420	3 686	2 916

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	Đường địa phương												
25	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang Xá	32 009	22 060	17 202	15 768	8 853	6 463	4 545	4 048	5 474	3 997	2 940	2 619
26	Đường trục giao thông chính của làng Giang Xá: Từ cổng làng Giang Xá đến hết địa phận thị trấn Trôi cũ	22 171	15 695	12 061	11 104	6 943	5 030	3 944	3 130	4 294	3 110	2 552	2 025
27	Đường Hoàng Tùng: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long đến ngã tư giao cắt đường Chùa Tổng	48 043	31 694	24 304	22 094	14 109	10 268	8 691	7 505	8 958	6 519	5 774	4 987
28	Đường Chùa Tổng: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn (đối diện đường Hữu Hưng) đến ngã tư giao đường dự án Liên khu vực 8 (km 4+460, tỉnh lộ 423) (đường Thượng Ốc)	31 717	22 484	17 613	16 192	7 141	4 998	3 333	2 999	4 534	3 174	2 214	1 993
29	Đường An Khánh: đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến ngã ba giao cắt đường Chùa Tổng tại thôn Ngải Cầu, xã An Khánh	42 529	28 920	22 297	20 341	12 541	9 250	7 842	6 789	7 963	5 872	5 210	4 510
30	Đường Thượng Ốc: Đoạn từ cuối đường Chùa Tổng đến đê Tả Đáy	24 397	17 636	13 761	12 432	7 141	4 999	3 333	2 999	4 534	3 174	2 214	1 993
31	Đường ven đê Tả Đáy: Bên Bãi	32 913	24 304	19 388	17 688	5 988	4 551	2 836	2 428	4 133	3 101	2 131	1 732
32	Đường ven đê Tả Đáy: Bên Đồng	36 205	26 734	21 328	19 687	6 394	4 797	2 991	2 562	3 871	2 942	1 918	1 643
33	Đường Phương Quan: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Đáy tại địa phận xã An Khánh	31 717	22 484	17 613	16 192	6 240	4 743	2 964	2 540	3 960	3 012	1 969	1 688
34	Đường Vân Canh: Đoạn từ ngã tư giao với đường vành đai 3,5 đến ngã tư giao đường 70 (ngã tư canh)	48 043	31 694	24 304	22 094	14 109	10 268	8 691	7 505	8 958	6 519	5 774	4 987
35	Đường Cầu Khum- Đường Vân Canh (đoạn từ ngã ba giao với đường Vành đai 3.5 đến hết nghĩa trang thôn Kim Hoàng)	33 571	22 807	17 740	16 237	9 406	6 960	5 548	4 389	5 972	4 420	3 686	2 916
36	Đường Kim Thía: Đoạn từ ngã tư giao với đường Sơn Đồng đến ngã tư giao với đường vành đai 3,5	42 529	28 920	22 297	20 341	12 541	9 250	7 842	6 789	7 963	5 872	5 210	4 510
37	Đường liên xã đi qua xã La Phù (Từ ngã ba giao cắt với đường Chùa Tổng qua Đình La Phù đến giao với đường đê Tả Đáy)	33 571	22 807	17 740	16 237	8 230	5 761	4 511	3 780	5 225	3 658	2 997	2 511
38	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên đồng	25 507	18 110	14 155	12 769	7 698	5 542	4 311	3 593	4 977	3 583	2 916	2 430

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo); Phía bên bãi	23 188	16 763	12 852	11 816	7 057	5 152	3 952	3 293	4 562	3 330	2 673	2 228
40	Đường Nguyễn Viết Thứ: Đoạn Từ Ngã tư Sơn Đồng đến ngã ba giao cắt đường gom chân đê tả Đáy	31 173	21 485	16 752	15 464	7 947	6 314	5 487	4 471	5 046	4 009	3 645	2 970
41	Đường Lại Yên: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Viết Thứ đến ngã ba Cầu Khum	24 397	17 636	13 761	12 432	7 141	4 999	3 333	2 999	4 534	3 174	2 214	1 993
42	Đường Tiền Lệ: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại ngã tư Phương Bảng, xã Song Phượng cũ đến ngã ba giao cắt đê tả Đáy tại thôn Tiền Lệ	22 171	15 695	12 061	11 104	4 573	3 520	2 195	2 093	2 903	2 236	1 458	1 391
43	Đường Vân Canh - An Khánh (đoạn từ xã An Khánh cũ đến giáp xã Vân Canh cũ)	31 173	21 485	16 752	15 464	7 947	6 314	5 487	4 471	5 046	4 009	3 645	2 970
44	Đường ĐH05: Từ giáp xã Đan Phượng đến đường Kê Sấu	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
45	Đường ĐH05: Đường Kê Sấu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Quế Dương tại xã Cát Quế cũ đến ngã tư giao cắt với đường liên xã Đức Thượng - Dương Liễu cũ	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
46	Đường ĐH05: Từ đường kê sấu đến đường Đại lộ Thăng Long	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
47	Đường Đào Trục: Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Gạch, xã Sơn Đông cũ đến Trường Tiểu học Sơn Đồng	22 822	16 499	12 650	11 629	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
48	Đường Lý Đàm Nghiên: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Triệu Túc đến đường vào xóm Hai Hiên thôn Cao Trung	24 229	12 649	11 262	10 180	8 161	5 304	3 808	3 428	5 046	3 280	2 464	2 218
49	Đường An Thái: Đoạn từ ngã ba giao đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Chiêu đến ngã ba giao đường bờ trái sông Đan Hoài tại thôn Yên Thái	24 555	17 257	13 403	12 157	6 358	5 051	4 389	3 577	4 037	3 207	2 916	2 376
50	Đường Vân Côn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại thôn Quyết Tiến, xã Vân Côn cũ đến ngã ba giao cắt đối diện trụ sở UBND xã Vân Côn và Công an xã Vân Côn	22 724	15 742	11 985	10 970	5 712	4 602	4 225	3 521	3 693	2 975	2 858	2 381
51	Đường Tân Hội: Từ đầu đường đến cuối đường (Từ ngã ba bệnh viện đa khoa Đan Phượng đến ngã tư ngân hàng nông nghiệp)	43 669	29 694	22 894	20 686	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường từ đường Quốc lộ 32 đi cụm công nghiệp thị trấn Phùng	43 669	29 694	22 894	20 686	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948
53	Đường Phùng Hưng: Từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Phùng) đến đường Quốc lộ 32 cũ	35 292	23 976	18 871	17 070	8 972	6 737	4 684	4 180	5 548	4 167	3 031	2 705
54	Đường Phượng Trì: Từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến đường Quốc lộ 32 cũ	36 933	24 727	19 413	17 532	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 778
55	Đường Thụy Ứng: Từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến ngã ba giao chân đê tả Đáy	36 933	24 727	19 413	17 532	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 778
56	Đường Ô Diên: Từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 (đường Vạn Xuân) đến cổng làng Trúng Địch	43 669	29 694	22 894	20 686	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948
57	Đường Song Phượng: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại km20 (đường Vạn Xuân) đến Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất	36 933	24 727	19 413	17 532	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 778
58	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp phường Thượng Cát đến đường mương Đan Hoài: Đoạn đường trong đê	27 826	19 479	15 188	13 922	8 083	5 658	4 431	3 712	5 748	4 024	3 297	2 762
59	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp phường Thượng Cát đến đường mương Đan Hoài: Đoạn đường ngoài đê	25 296	17 778	13 807	12 438	7 348	5 144	4 028	3 375	5 225	3 658	2 997	2 511
60	Tuyến đường N12: Từ nối với đường quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến cầu Trúng Địch xã Hạ Mỗ	36 933	24 727	19 413	17 532	7 377	6 898	5 557	5 114	4 684	4 379	3 691	3 398
61	Đường Văn Sơn: Đoạn từ ngã tư giao cắt tại điểm cuối phố Tân Hội (cạnh chùa Thượng Hội) đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân Liên Hà	18 551	13 783	10 614	9 785	4 704	4 523	3 676	3 403	3 041	2 924	2 487	2 302
62	Đường Hồng Thái: Đoạn từ di tích miếu Xương Rồng ngã ba thôn Tô đến đoạn ngã ba giao cắt đường đê Tiên Tân và đê hữu Hồng tại thôn Tiên Tân	27 826	19 479	15 188	13 922	8 083	5 658	4 431	3 712	5 748	4 024	3 297	2 762
63	Đường Ba Đám Đang: Từ ngã ba giao đê Tiên Tân tại Di tích Quán Thượng Trì đến ngã ba giao đê Hữu Hồng	35 170	23 893	18 805	17 010	8 972	6 737	4 684	4 180	5 548	4 167	3 031	2 705
64	Đường giao thông liên xã Liên Trung	27 826	19 479	15 188	13 922	8 083	5 658	4 431	3 712	5 225	3 658	2 997	2 511
65	Đường giao thông liên xã Tân Lập	32 972	22 400	17 424	15 947	9 238	6 836	5 449	4 311	5 972	4 420	3 686	2 916

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội	18 551	13 783	10 614	9 785	4 704	4 523	3 676	3 403	3 041	2 924	2 487	2 302
67	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng	14 745	10 948	8 801	8 134	3 892	3 678	3 000	2 786	2 516	2 378	2 030	1 885
68	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	12 805	9 633	7 758	7 125	3 380	3 236	2 646	2 458	2 186	2 092	1 790	1 663
69	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	9 098	7 187	5 767	5 349	2 611	2 415	1 981	1 846	1 688	1 561	1 341	1 249
IV	Khu đô thị	35 170	23 893										
70	Khu đất sau huyện ủy: Đường quy hoạch rộng 7m	35 170	23 893			10 059	6 940			6 387	4 407		
71	Khu đô thị Đồng Ông (DIA): Đường quy hoạch rộng 7m	35 170	23 893			10 059	6 940			6 387	4 407		
72	Khu đô thị Tân Tây Đô: Đường quy hoạch rộng 7m	66 318	41 053			10 059	6 940			6 387	4 407		
73	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 31,0m	63 083	39 691			20 925	14 647			12 939	9 057		
74	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 24,0m	60 657	38 165			19 003	13 205			11 750	8 166		
75	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 21,0m	55 804	36 244			17 417	12 352			10 770	7 638		
76	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 19,0m	49 329	32 543			16 096	11 428			9 953	7 067		
77	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 13,5m	43 669	29 694			14 252	10 261			8 813	6 345		
78	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 10,5m - 11,5m	39 395	26 376			12 667	8 741			7 833	5 405		
79	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 8m	43 669	29 694			11 402	8 296			7 050	5 130		
80	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 30,0m	38 574	25 826			12 667	8 741			7 833	5 405		
81	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 21,5m	34 471	23 418			11 085	7 648			6 854	4 729		
82	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 17,5m	32 009	22 060			9 501	6 554			5 875	4 053		
83	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 12m - 13,5m	26 788	18 752			8 853	6 196			5 474	3 832		
84	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng <12,0m	26 544	18 581			7 525	5 267			4 653	3 257		